

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI**  
**CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026**

*(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)*

**06-THÀNH PHỐ HUẾ**

| Số TT | Số báo danh | Môn thi | Điểm   | Giải    | Lớp | Trường (THPT)            |
|-------|-------------|---------|--------|---------|-----|--------------------------|
| 1     | 06.01.03    | Toán    | 18.500 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 2     | 06.01.10    | Toán    | 17.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 3     | 06.01.06    | Toán    | 21.000 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 4     | 06.01.09    | Toán    | 18.500 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 5     | 06.01.08    | Toán    | 17.000 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 6     | 06.01.12    | Toán    | 14.000 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 7     | 06.01.05    | Toán    | 17.500 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 8     | 06.01.01    | Toán    | 14.500 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 9     | 06.01.11    | Toán    | 14.000 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 10    | 06.01.02    | Toán    | 20.000 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 11    | 06.02.03    | Vật lí  | 25.000 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 12    | 06.02.07    | Vật lí  | 20.750 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 13    | 06.02.09    | Vật lí  | 23.500 | Nhì     | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 14    | 06.02.05    | Vật lí  | 17.500 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 15    | 06.02.08    | Vật lí  | 13.250 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 16    | 06.02.10    | Vật lí  | 17.750 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 17    | 06.02.02    | Vật lí  | 14.250 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 18    | 06.02.01    | Vật lí  | 18.250 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 19    | 06.02.04    | Vật lí  | 21.000 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 20    | 06.02.11    | Vật lí  | 14.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 21    | 06.03.01    | Hoá học | 27.750 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 22    | 06.03.06    | Hoá học | 21.375 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 23    | 06.03.11    | Hoá học | 23.875 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 24    | 06.03.02    | Hoá học | 18.750 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 25    | 06.03.10    | Hoá học | 22.750 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 26    | 06.03.03    | Hoá học | 25.125 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 27    | 06.03.07    | Hoá học | 24.000 | Nhì     | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 28    | 06.03.08    | Hoá học | 17.750 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI**  
**CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)

**06-THÀNH PHỐ HUẾ**

| Số TT | Số báo danh | Môn thi  | Điểm   | Giải    | Lớp | Trường (THPT)            |
|-------|-------------|----------|--------|---------|-----|--------------------------|
| 29    | 06.03.09    | Hoá học  | 15.750 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 30    | 06.04.06    | Sinh học | 25.500 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 31    | 06.04.02    | Sinh học | 21.000 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 32    | 06.04.09    | Sinh học | 22.500 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 33    | 06.04.16    | Sinh học | 22.000 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 34    | 06.04.04    | Sinh học | 23.750 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 35    | 06.04.11    | Sinh học | 20.250 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 36    | 06.04.08    | Sinh học | 21.000 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 37    | 06.04.03    | Sinh học | 20.500 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 38    | 06.04.12    | Sinh học | 18.750 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 39    | 06.05.13    | Tin học  | 16.126 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 40    | 06.05.11    | Tin học  | 23.280 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 41    | 06.05.16    | Tin học  | 21.880 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 42    | 06.05.09    | Tin học  | 15.541 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 43    | 06.05.02    | Tin học  | 31.060 | Nhất    | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 44    | 06.05.15    | Tin học  | 14.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 45    | 06.05.04    | Tin học  | 19.641 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 46    | 06.05.01    | Tin học  | 16.040 | K.Khích | 10  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 47    | 06.05.08    | Tin học  | 13.290 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 48    | 06.06.01    | Ngữ văn  | 12.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 49    | 06.06.06    | Ngữ văn  | 13.000 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 50    | 06.06.15    | Ngữ văn  | 12.750 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 51    | 06.06.02    | Ngữ văn  | 12.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 52    | 06.06.17    | Ngữ văn  | 12.750 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 53    | 06.06.04    | Ngữ văn  | 13.500 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 54    | 06.06.05    | Ngữ văn  | 12.500 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 55    | 06.06.20    | Ngữ văn  | 12.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 56    | 06.06.14    | Ngữ văn  | 12.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Khoa học Huế |

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI**  
**CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026**

*(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)*

**06-THÀNH PHỐ HUẾ**

| Số TT | Số báo danh | Môn thi | Điểm   | Giải    | Lớp | Trường (THPT)            |
|-------|-------------|---------|--------|---------|-----|--------------------------|
| 57    | 06.06.19    | Ngữ văn | 12.500 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Khoa học Huế |
| 58    | 06.06.11    | Ngữ văn | 12.500 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Khoa học Huế |
| 59    | 06.06.09    | Ngữ văn | 12.500 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Khoa học Huế |
| 60    | 06.07.03    | Lịch sử | 16.000 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 61    | 06.07.02    | Lịch sử | 16.000 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 62    | 06.07.04    | Lịch sử | 15.500 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 63    | 06.07.07    | Lịch sử | 14.250 | K.Khích | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 64    | 06.07.09    | Lịch sử | 15.500 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 65    | 06.07.10    | Lịch sử | 15.750 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 66    | 06.08.02    | Địa lí  | 16.250 | Nhất    | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 67    | 06.08.09    | Địa lí  | 15.500 | Nhì     | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 68    | 06.08.05    | Địa lí  | 14.250 | Ba      | 12  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 69    | 06.08.08    | Địa lí  | 15.000 | Ba      | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 70    | 06.08.03    | Địa lí  | 13.500 | K.Khích | 11  | THPT chuyên Quốc Học-Huế |

Danh sách này gồm 70 thí sinh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ CHẤM THI VÀ XẾP GIẢI TRONG KỲ THI**  
**CHỌN HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA THPT NĂM HỌC 2025 - 2026**

*(Kèm theo Công văn số 92/QLCL-QLT, ngày 19 tháng 01 năm 2026)*

**06-THÀNH PHỐ HUẾ**

| Số TT | Số báo danh | Môn thi    | Điểm viết | Điểm nghe | Điểm đọc | Điểm nói | Tổng Điểm | Giải    | Trường (THPT)            |
|-------|-------------|------------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|---------|--------------------------|
| 1     | 06.09.20    | Tiếng Anh  | 3.60      | 4.80      | 5.90     | 1.20     | 15.500    | Nhì     | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 2     | 06.09.03    | Tiếng Anh  | 3.70      | 3.90      | 5.30     | 1.40     | 14.300    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 3     | 06.09.10    | Tiếng Anh  | 3.90      | 3.70      | 5.10     | 1.60     | 14.300    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 4     | 06.09.14    | Tiếng Anh  | 3.70      | 3.80      | 5.50     | 0.70     | 13.700    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 5     | 06.09.18    | Tiếng Anh  | 3         | 3.90      | 5.30     | 1.70     | 13.900    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 6     | 06.09.17    | Tiếng Anh  | 3.30      | 3.30      | 4.90     | 1.40     | 12.900    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 7     | 06.09.02    | Tiếng Anh  | 3.40      | 3.70      | 4.90     | 1.60     | 13.600    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 8     | 06.09.08    | Tiếng Anh  | 3.90      | 3.60      | 5.30     | 1.50     | 14.300    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 9     | 06.11.09    | Tiếng Pháp | 6.80      | 3.50      | 3.60     | 1.575    | 15.475    | Nhất    | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 10    | 06.11.02    | Tiếng Pháp | 5.75      | 3         | 3.10     | 1.35     | 13.200    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 11    | 06.11.06    | Tiếng Pháp | 6.30      | 2.75      | 3        | 1.625    | 13.675    | Nhì     | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 12    | 06.11.04    | Tiếng Pháp | 6.40      | 3.50      | 2.90     | 1.575    | 14.375    | Nhì     | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 13    | 06.11.08    | Tiếng Pháp | 6.30      | 2.25      | 2.50     | 1.45     | 12.500    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 14    | 06.11.01    | Tiếng Pháp | 6.15      | 2.25      | 1.90     | 1.5      | 11.800    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 15    | 06.11.10    | Tiếng Pháp | 6.50      | 2.75      | 3.70     | 1.775    | 14.725    | Nhì     | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 16    | 06.11.03    | Tiếng Pháp | 6.50      | 3.25      | 3.70     | 1.45     | 14.900    | Nhất    | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 17    | 06.11.05    | Tiếng Pháp | 6.20      | 1.75      | 2.70     | 1.5      | 12.150    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 18    | 06.11.07    | Tiếng Pháp | 6.15      | 2.25      | 2.20     | 1.325    | 11.925    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 19    | 06.13.03    | Tiếng Nhật | 4.40      | 2.35      | 5.65     | 1.65     | 14.050    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 20    | 06.13.01    | Tiếng Nhật | 3.90      | 3.35      | 5.15     | 1.35     | 13.750    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 21    | 06.13.05    | Tiếng Nhật | 4.40      | 2.30      | 5.10     | 1.6      | 13.400    | Ba      | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 22    | 06.13.02    | Tiếng Nhật | 3.80      | 2.40      | 4.30     | 1.2      | 11.700    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 23    | 06.13.08    | Tiếng Nhật | 3.35      | 2.10      | 3.45     | 1.7      | 10.600    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |
| 24    | 06.13.04    | Tiếng Nhật | 3.10      | 2.30      | 3.45     | 1.6      | 10.450    | K.Khích | THPT chuyên Quốc Học-Huế |

Danh sách này gồm 24 thí sinh